

Số: 1216/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trường phòng Đào tạo Đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật ô tô, mã số: 7520130.

**Điều 2.** Giao Khoa Kỹ thuật Giao thông quản lý chương trình đào tạo này.

**Điều 3.** Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

**Điều 4.** Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Trang Sĩ Trung*



# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## NGÀNH: KỸ THUẬT Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Kỹ thuật Giao thông
b) Tên chương trình	Kỹ thuật ô tô
c) Ngành đào tạo	Kỹ thuật ô tô
d) Mã số ngành đào tạo	7520130
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Kỹ thuật ô tô
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

### II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
2. PEO2: Có khả năng thiết kế chi tiết, cụm chi tiết của các hệ thống trên ô tô;
3. PEO3: Có khả năng vận hành và thực hiện các hoạt động kỹ thuật ô tô;
4. PEO4: Có nghiệp vụ quản lý kỹ thuật ô tô và lĩnh vực liên quan chuyên ngành kỹ thuật ô tô;
5. PEO5: Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực kỹ thuật ô tô.

#### 2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x	
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			x	x	
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x			x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x				x



### III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô, sinh viên có khả năng:*

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Thiết kế, lựa chọn chi tiết, cụm chi tiết trên ô tô;
5. PLO5: Đánh giá, cải tiến và khai thác hiệu quả tính năng kỹ thuật ô tô;
6. PLO6: Chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các hệ thống điện – điện tử; khung gầm và động cơ trên ô tô;
7. PLO7: Tổ chức, quản lý dịch vụ kỹ thuật ô tô;
8. PLO8: Giao tiếp và làm việc theo nhóm để giải quyết vấn đề kỹ thuật chuyên ngành;
9. PLO9: Phân tích môi trường, bối cảnh xã hội liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đáp ứng xu hướng phát triển của ngành KTOT;
10. PL10: Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.

#### 3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							
2				x	x					
3						x	x			
4							x	x		x
5								x	x	x

### IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

*Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Kỹ thuật ô tô có thể làm việc trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ kỹ thuật, nghiên cứu và kinh doanh liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật ô tô và liên ngành như:*

1. Các cơ sở khai thác, bảo trì máy và thiết bị ô tô: kỹ thuật viên, tư vấn dịch vụ, nhân viên quản lý kho phụ tùng, tư vấn bán hàng...;
2. Doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô: chuyên viên kỹ thuật xưởng, chuyên viên kỹ thuật, chuyên viên thiết kế kỹ thuật, chuyên viên kiểm định, chuyên viên tạo mẫu, chuyên viên chất lượng...;
3. Cơ quan đăng kiểm và thử nghiệm ô tô - xe cơ giới: kỹ thuật viên đăng kiểm, kỹ thuật viên thử nghiệm ô tô - xe cơ giới...;



4. Cơ quan quản lý Nhà nước (lĩnh vực giao thông đường bộ và liên ngành): cán bộ kỹ thuật, theo dõi và giám sát việc thực hiện các qui định, luật định... các dự án chuyên ngành KTOT;

5. Các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm dạy nghề về lĩnh vực ô tô: giảng dạy, tổ chức, quản lý đào tạo về chuyên ngành KTOT.

## V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

<b>Thông tin tuyển sinh</b>	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
<b>Điều kiện nhập học</b>	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
<b>Quy định đào tạo</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>
<b>Điều kiện tốt nghiệp</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>

## VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>	<b>56</b>	<b>38,4</b>	<b>50</b>	<b>34,2</b>	<b>6</b>	<b>4,1</b>
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	18	12,3	18	12,2	0	0,0
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	19	13,0	15	10,3	4	2,7
3	Ngoại ngữ	8	5,5	8	5,5		
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,5	9	6,2	2	1,4
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>61,6</b>	<b>80</b>	<b>54,8</b>	<b>10</b>	<b>6,8</b>
1	Cơ sở ngành	38	26,0	34	23,3	4	2,7
2	Ngành	42	28,8	37	24,7	6	4,1
3	Tốt nghiệp	10	6,8	10	6,8	0	0,0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>146</b>	<b>100</b>	<b>130</b>	<b>89,0</b>	<b>16</b>	<b>11,0</b>

## VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>			146	<b>Bắt buộc</b>			19	17	16	16	19	9	12	10	
				<b>Tự chọn</b>			-	3*	3*	2*	2*	10*	-	-	
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>		56												
<b>I.1</b>	<b>Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật</b>		18												
<b>Các HP bắt buộc</b>			18				3	2	2	6	5				
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45			3								



TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2							
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1				2						
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3						2				
5	POL310	Lịch sử ĐCSVN	2	30		2,3						2				
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30								2				
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45									3			
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30								2				
<b>Các HP tự chọn</b>																
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		19													
<b>Các HP bắt buộc</b>			15					10	2	3						
9	MAT327	Toán 1	3					3								
10	MAT328	Toán 2	2	30					2							
11	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		9				3						
12	PHY310	Vật lý đại cương 1	3	45				3								
13	PHY311	Thực hành vật lý đại cương 1	1		15		12	1								
14	SOT381	Tin học đại cương A (LT+TH)	3	30	15			3								
<b>Các HP tự chọn (chọn 2 trong 5)</b>			4						2*	2*						
15	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30					2*							
16	ECS372	Nhập môn Kinh tế học	2	30					2*							
17	MKT372	Nhập môn Marketing	2	30						2*						
18	SSH81	Thường thức mỹ thuật	2	30						2*						
19	CHE388	Hóa học đại cương B	2	30					2*							
I.3	<b>Ngoại ngữ</b>		8					4	4							
20		Ngoại ngữ 1	4	60				4								
21		Ngoại ngữ 2	4	60		16			4							
I.4	<b>Thể chất và Quốc phòng – An ninh</b>		11													
<b>Các HP bắt buộc</b>			9					1								
22	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45												
23	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30												
24	QPAD033	Quân sự chung	1	15												
25	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20											

<sup>1</sup> Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).



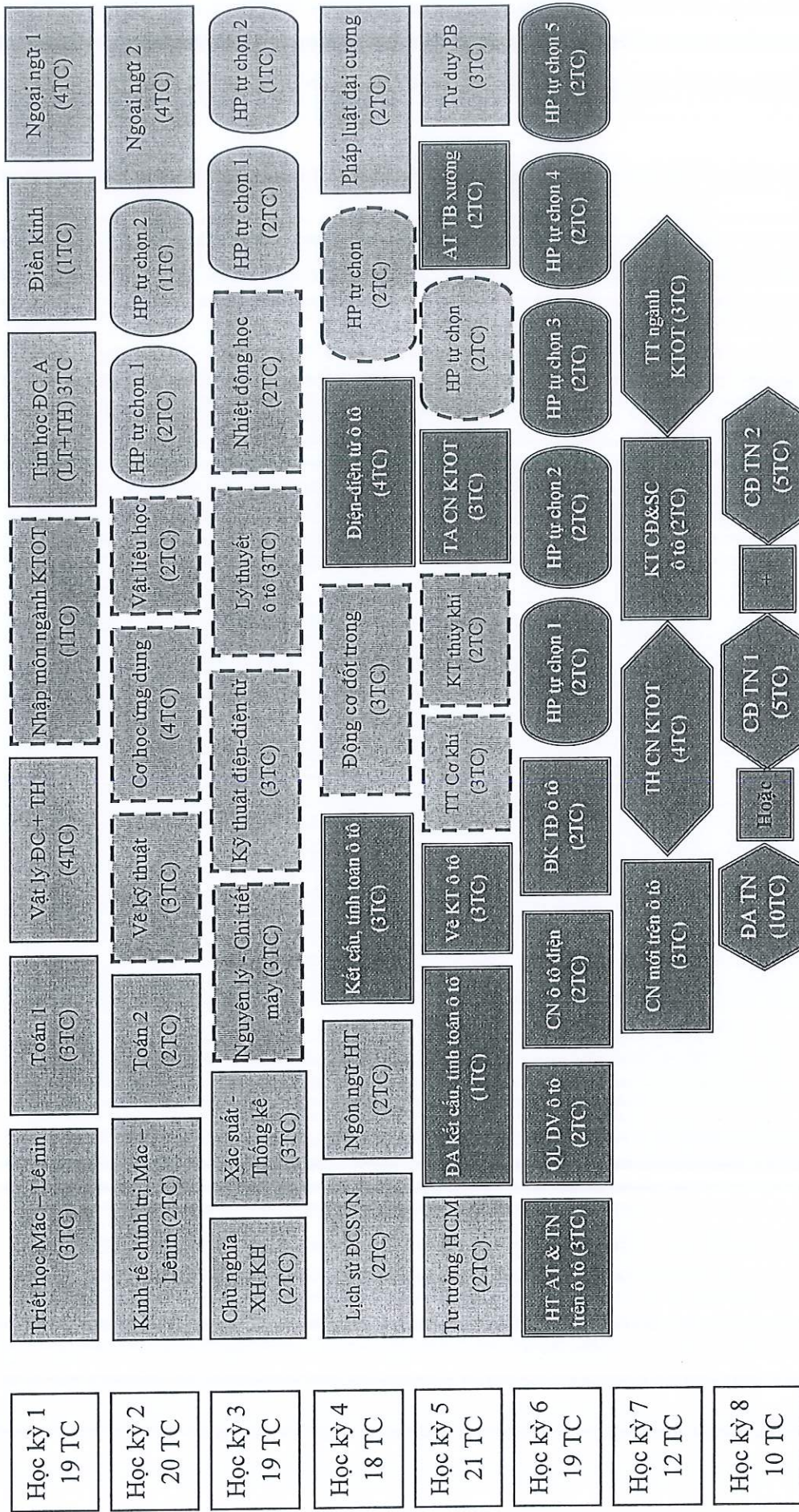


TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
53		Quản lý dịch vụ ô tô	2	30		38								2		
54		Tiếng Anh chuyên ngành KTOT	3	45			52						3			
55		Thực hành chuyên ngành KTOT (điện-điện tử ô tô – khung gầm ô tô, động cơ ô tô, khung vỏ ô tô)	4		60	40, 42, 50										4
56		Công nghệ mới trên ô tô	3	45		50										3
57		Công nghệ ô tô điện	2	30		50								2		
58		Vẽ kỹ thuật ô tô	3	30	15	31							3			
59		Thực tập ngành Kỹ thuật ô tô (6 tuần)	3		45		55									3
<b>Các HP tự chọn (chọn 5 trong 10)</b>			<b>10</b>													<b>10*</b>
60		Ứng dụng máy tính trong thiết kế và mô phỏng ô tô	2	10	20	41										2*
61		Năng lượng mới trên ô tô	2	30			56									2*
62		Thực hành kỹ thuật lái ô tô	2	10	20	30										2*
63		Xe cơ giới chuyên dụng	2	30		30										2*
64		Hộp số tự động	2	30		41										2*
65		Kỹ thuật khung vỏ ô tô	2	10	20	41										2*
66		Kiểm định xe cơ giới	2	30			62									2*
67		Hệ thống phun nhiên liệu điện tử ô tô	2	15	15		61									2*
68		Lý thuyết điều khiển ứng dụng trên ô tô	2	30												2*
69		Cảm biến và cơ cấu chấp hành	2	30			68									2*
<b>II.3</b>	<b>Tốt nghiệp</b>		<b>10</b>													<b>10</b>
70		<b>Đồ án tốt nghiệp</b>	10													10
71		<b>Chuyên đề tốt nghiệp (chọn 2 trong 4)</b> Động cơ ô tô (STC) Khung gầm + thân vỏ ô tô (STC) Điện – điện tử ô tô (STC) Máy và thiết bị xe cơ giới (STC)	10				70									10

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "\*" là của HP tự chọn



7.2. Lưu đồ đào tạo



**Ghi chú:** (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

(2) Chỉ thị màu/viên:











TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
1	Đồ án HP kết cấu, tính toán ô tô	1				M	M	I				I	R			2I+1R+2M
2	HT an toàn và tiện nghi trên ô tô	3				R	R					I	I			2I+2R
3	Hệ thống điện - điện tử ô tô	4				R	M	R	R			I	R			1I+3R+1M
4	Điều khiển tự động ô tô	2				R	M	R	R			I	I			3I+2R+1M
5	KT chẩn đoán và sửa chữa ô tô	2				M		M	M			R	I			1I+1R+1M
6	Quản lý dịch vụ ô tô	2					R		R			M	I	R		2I+3R+1M
7	Tiếng Anh chuyên ngành KTOT	3				R	R		R			I				1I+3R
8	Thực hành chuyên ngành KTOT	4				M		M	M			R	I			2I+2R+3M
9	Công nghệ ô tô điện	2				R	I	I	R				R		I	3I+3R
10	Công nghệ mới trên ô tô	3				R	I	I	R				M		I	3I+1R+1M
11	Vẽ kỹ thuật ô tô	3				M	R	R	M							2R+1M
12	TT ngành Kỹ thuật ô tô (6 tuần)	3				M		M	M			M	R		R	2R+4M
13	Ứng dụng máy tính trong thiết kế và mô phỏng ô tô	2				R	x						x			IR
14	Năng lượng mới trên ô tô	2											R		x	IR
15	Thực hành kỹ thuật lái ô tô	2						x				x	x			x
16	Xe cơ giới chuyên dụng	2					R					x	x			IR
17	Hộp số tự động	2					x	R					R			IR
18	Kỹ thuật khung vỏ ô tô	2					x	x				R				IR
19	Kiểm định xe cơ giới	2										x			x	IR
20	Hệ thống phun nhiên liệu điện tử ô tô	2					x	R					x			IR
21	Lý thuyết điều khiển ứng dụng trên ô tô	2					R	x					x			IR
22	Cảm biến và cơ cấu chấp hành	2					R	x					x			IR
II.3	Tốt nghiệp	10				M	M	M	M			M	R		R	3R+4M
	Tổng		8M	8I+3R+3M	5M	2I+14R+9M	8I+13R+4M	10I+10R+4M	8I+7R+3M	3I+5R+2M	5I+7R+1M	2I+4R				
	Chuẩn đầu ra		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				



#### 7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

### VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.


Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

### IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỜNG KHOA/VIỆN

  
Huỳnh Văn Vũ


HIỆU TRƯỞNG

  
Trang Pí Trung

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT

  
TS. Nguyễn Văn Thuận

HD PHÁT TRIỂN CTĐT

  
Quách Hoài Nam